

Số: 10 /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí  
Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 2245/TTr-SCT ngày 29/12/2018, Công văn số 355/SCT-QLCN ngày 05/3/2019; Báo cáo thẩm định số 95/BCTĐ-STP ngày 14/12/2018 của Sở Tư pháp,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Công Thương);
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PVP UBND TP;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, Công TTĐT thành phố;
- Các Phòng chuyên viên;
- CV: CT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Văn Tùng**



## **QUY CHẾ**

### **Quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2019/QĐ-UBND  
ngày 05 / 4 /2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

## **Chương I**

### **QUI ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Chương trình, các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì) và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình.

#### **Điều 2. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí Chương trình**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ kinh phí Chương trình phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân quận, huyện (cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) phê duyệt.

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố; sử dụng kinh phí Chương trình không theo quy định hiện hành.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI**

**Điều 3. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ**

1. Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ 70% các khoản chi phí:

a) Chi tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 90/2015/TTLT-BTC-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư).

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ không quá 8 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là 150 gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 75 doanh nghiệp tham gia khi thành phố tổ chức.

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/thương hiệu.

d) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác: Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.



**Điều 4. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất**

1. Đánh giá năng lực áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp: Mức hỗ trợ 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Xây dựng Chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng Chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13/8/2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa).

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp vừa, quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí: (1) tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc (2) tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng: Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/doanh nghiệp.

**Điều 5. Mức hỗ trợ 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ**

Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

1. Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

2. Nội dung chi: Chi xây dựng Chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày



13/8/2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa).

**Điều 6. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu**

1. Hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau: Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước (Mức chi thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn mức chi xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước).

2. Hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: Hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực: Hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế: Hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

**Điều 7. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm**

1. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin (áp dụng theo Thông tư 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước).

2. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

Hỗ trợ 1 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.



3. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả (áp dụng theo Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị).

### **Điều 8. Chi quản lý Chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ**

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các Chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu Chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở các huyện đảo Cát Hải, Bạch Long Vĩ được chi 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

### **Điều 9. Mức hỗ trợ các hoạt động công nghiệp hỗ trợ khác**

Đối với nội dung hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ đã được quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ nhưng chưa được quy định các mức hỗ trợ cụ thể tại Quy chế này, tùy theo từng trường hợp cụ thể sẽ được Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, hỗ trợ theo đề xuất của Sở Công Thương và Sở Tài chính.

## **Chương III**

### **LẬP DỰ TOÁN, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

#### **Điều 10. Lập và phân bổ dự toán**

1. Hàng năm Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng các nhiệm vụ, đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ do cấp xã thực hiện, gửi Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện tổng hợp. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng dự toán kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương để tổng hợp vào dự toán ngân sách năm của địa phương theo quy định hiện hành.

2. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công



Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định hiện hành.

3. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 11. Chấp hành dự toán**

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

### **Điều 12. Công tác hạch toán, quyết toán**

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ vào Loại 280 Khoản 309 - Hoạt động công nghiệp hỗ trợ, theo Chương tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương (đối với các nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt) và Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với các nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt). Quyết toán năm của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

## Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### **Điều 13. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo**

1. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Giao Sở Công Thương theo dõi, đánh giá, định kỳ 6 tháng báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân thành phố về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố.

### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Quy chế này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

  
Nguyễn Văn Tùng